

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

			QUÝ 4/2012		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2,520,249,812	9,413,144,451	32,720,664,952	15,123,405,038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	2,520,249,812	9,413,144,451	32,720,664,952	15,123,405,038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,000,000,000	4,296,287,796	27,314,993,664	7,204,078,982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		520,249,812	5,116,856,655	5,405,671,288	7,919,326,056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,200,000,000		1,200,000,000	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	800,890,042		800,890,042	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		822,777,244	649,705,692	3,867,293,931	2,371,688,392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		96,582,526	4,467,150,963	1,937,487,315	5,547,637,664
11. Thu nhập khác	31		3,540,682,184	1,094,646,888	27,044,832,184	5,334,646,888
12. Chi phí khác	32		3,262,300,000	714,816,307	16,995,113,334	3,570,288,307
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		278,382,184	379,830,581	10,049,718,850	1,764,358,581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		374,964,710	4,846,981,544	11,987,206,165	7,311,996,245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	1,211,745,386	1,887,761,079	1,827,999,061
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		374,964,710	3,635,236,158	10,099,445,086	5,483,997,184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		11	363	492	548

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Nguyễn Tuyết Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Thuý Linh

Ngày 19 tháng 01 năm 2013



Nguyễn Nhân Bảo